



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN TRÀ XOM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 20



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000096 ngày 19 tháng 5 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 4 năm 2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đang trong quá trình đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Trà Xom tại Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định với công suất thiết kế là 20 MW tương đương với tổng mức đầu tư là 534.206.433.000 đồng.

Vốn điều lệ: 120.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2012: 114.998.500.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 21 Chương Dương - Thành Phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 056.3546.788
- Fax: (84) 056.3546.788

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình đường bộ, thủy điện, thủy lợi, công trình điện 110KW;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện nước;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, văn phòng cho thuê, dịch vụ du lịch;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 37 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|----------------------|----------|----------------------------|
| • Nguyễn Khắc Hiệp | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/01/2013 |
| • Ông Mai Huy Tuấn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 13/05/2006 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/01/2013 |
| • Ông Lê Thanh Long | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/05/2006 |
| • Ông Phạm Đức Quân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/05/2006 |
| • Ông Lê Kim Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/08/2009 |
| • Ông Vũ Hồng Trường | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 22/06/2011 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

• Bà Lê Thuận Yến	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/06/2011
• Ông Trần Duy Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/05/2006
• Ông Trần Đình Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/05/2006

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Kim Thành	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/10/2008
• Ông Nguyễn Ngọc Long	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/11/2008
• Ông Nguyễn Trần Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/02/2009
• Ông Nguyễn Tấn Phát	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/07/2006

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: 217 Nguyễn Văn Linh - Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc



Quy Nhơn, ngày 13 tháng 3 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 199/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 06/3/2012 của Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 20. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 03 ngày 03/04/2012, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 120.000.000.000 đồng; Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2012, vốn góp thực tế tại Công ty là 114.998.500.000 đồng.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Lê Vĩnh Hà
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1216/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.107.243.442	123.641.489.473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.774.493.698	6.356.767.423
1. Tiền	111	5	7.774.493.698	6.356.767.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.377.177.219	9.003.646.219
1. Trả trước cho người bán	132		6.130.726.183	8.955.436.700
2. Các khoản phải thu khác	135	6	246.451.036	48.209.519
IV. Hàng tồn kho	140		104.316.145.315	105.239.562.342
1. Hàng tồn kho	141	7	104.316.145.315	105.239.562.342
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.639.427.210	3.041.513.489
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.526.604	1.332.528.296
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	8.529.230	8.529.230
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.574.371.376	1.700.455.963
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		336.120.273.119	253.921.900.232
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		336.026.822.548	253.821.816.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	210.605.250	552.818.612
- Nguyên giá	222		2.470.473.081	2.470.473.081
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.259.867.831)	(1.917.654.469)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	335.816.217.298	253.268.997.978
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		93.450.571	100.083.642
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	89.450.571	96.083.642
2. Tài sản dài hạn khác	268	13	4.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		456.227.516.561	377.563.389.705

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		340.860.073.306	270.324.441.074
I. Nợ ngắn hạn	310		148.384.989.275	71.406.124.271
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	77.021.478.873	47.600.000.000
2. Phải trả người bán	312		39.232.293.314	23.442.051.356
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	21.600.000
4. Phải trả người lao động	315		243.513.760	158.049.021
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	31.887.703.328	184.423.894
II. Nợ dài hạn	330		192.475.084.031	198.918.316.803
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	16	192.475.084.031	198.918.316.803
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.367.443.255	107.238.948.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	115.367.443.255	107.238.948.631
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	114.998.500.000	106.870.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	17	368.943.255	368.948.631
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		456.227.516.561	377.563.389.705

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại (USD)	243.941,08	243.464,28



Lê Kim Thành

Quy Nhơn, ngày 06 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Phát

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-	-
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom hiện đang đầu tư xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Trà Xom. Cho đến thời điểm 31/12/2012, Công ty không phát sinh doanh thu, toàn bộ chi phí phát sinh là chi phí trực tiếp cho Ban quản lý dự án. Theo đó các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh đều bằng 0.



Lê Kim Thành

Quy Nhơn, ngày 06 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Phát

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.039.271.482)	(2.422.011.806)
2. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.598.407.702	29.557.117.381
3. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.457.440.408)	(4.593.671.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.101.695.812	22.541.433.984
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(29.769.231.389)	(131.574.201.634)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.769.231.389)	(131.574.201.634)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	8.128.500.000	4.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.701.864.426	126.656.473.234
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(745.097.198)	(24.949.569.427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.085.267.228	105.706.903.807
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.417.731.651	(3.325.863.843)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.356.767.423	9.637.427.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.376)	45.203.793
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.774.493.698	6.356.767.423



Lê Kim Thành

Quy Nhơn, ngày 06 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Phát

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000096 ngày 19 tháng 5 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 4 năm 2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đang trong quá trình đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Trà Xom tại Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định với công suất thiết kế là 20 MW tương đương với tổng mức đầu tư là 534.206.433.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện 110KW;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện nước;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, văn phòng cho thuê, dịch vụ du lịch;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có sổ dư ngoại tệ được chuyển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ trong giai đoạn đầu tư được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho là các thiết bị chờ lắp đặt cho dự án thủy điện hiện được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Máy móc thiết bị	3
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.11 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Trà Xom: Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.
 - Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài dự án đầu tư: Áp dụng mức thuế suất 25% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Hiện nay, Công ty đang trong giai đoạn triển khai công tác xây dựng dự án nên chưa có doanh thu và thu nhập chịu thuế.

- Thuế nhập khẩu: Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Trà Xom.
- Tiền thuê đất: Công ty được miễn tiền thuê đất của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom trong 15 năm kể từ ngày dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom hoàn thành đi vào hoạt động.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Những ưu đãi về thuế nêu trên được quy định trong Giấy phép đầu tư số 35101000025 ngày 02 tháng 05 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định.

4.12 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	USD	31/12/2012 VND	USD	31/12/2011 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		834.181.819		552.014.811
- Tiền gửi ngân hàng		6.940.311.879		5.804.752.612
+ VND		1.859.507.065		733.878.588
+ USD	243.941,08 #	5.080.804.814	243.464,28 #	5.070.874.024
Cộng		7.774.493.698		6.356.767.423

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trần Quang Vũ	36.100.600	36.100.600
Mai Thị Hương	9.660.000	-
Hoàng Ngọc Tiến	188.581.517	-
Phải thu khác	12.108.919	12.108.919
Cộng	246.451.036	48.209.519

7. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	104.316.145.315	105.239.562.342
Cộng	104.316.145.315	105.239.562.342

(*) Là thiết bị nhập khẩu được chuyển đến nhà máy thủy điện chờ lắp đặt.

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế nhập khẩu nộp thừa	8.529.230	8.529.230
Cộng	8.529.230	8.529.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	1.574.371.376	1.700.455.963
Cộng	1.574.371.376	1.700.455.963

10. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	131.000.000	2.127.802.908	211.670.173	2.470.473.081
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	131.000.000	2.127.802.908	211.670.173	2.470.473.081
Khấu hao				
Số đầu năm	131.000.000	1.605.271.071	181.383.398	1.917.654.469
Khấu hao trong năm	-	319.871.026	22.342.336	342.213.362
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	131.000.000	1.925.142.097	203.725.734	2.259.867.831
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	522.531.837	30.286.775	552.818.612
Số cuối năm	-	202.660.811	7.944.439	210.605.250

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 835.791.081 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp để đảm bảo nợ vay: 0 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công trình Nhà máy Thủy điện Trà Xom	335.816.217.298	253.268.997.978
Cộng	335.816.217.298	253.268.997.978

Trong tổng giá trị “Công trình Nhà máy Thủy điện Trà Xom” tại thời điểm 31/12/2012 có 688.824.323 đồng là chi phí không được trừ (chi phí lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ góp thiếu). Khi tài sản cố định đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng thì phần khấu hao tương ứng với chi phí này sẽ không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	96.083.642	20.905.550
Cộng	96.083.642	20.905.550

13. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ký cược Viễn thông Tỉnh Bình Định	4.000.000	4.000.000
Cộng	4.000.000	4.000.000

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	6.021.478.873	-
- Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	5.018.791.067	-
- Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II	1.002.687.806	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	71.000.000.000	47.600.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	33.400.000.000	28.800.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài	37.600.000.000	18.800.000.000
Cộng	77.021.478.873	47.600.000.000

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	130.650.078	139.218.525
BHXH, BHYT, BHTN	71.110.760	-
Lãi vay phải trả:	31.625.388.953	-
- NH Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	8.188.883.449	-
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Phú Tài	23.063.190.616	-
- Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	334.586.071	-
- Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II	38.728.817	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.553.537	45.205.369
Cộng	31.887.703.328	184.423.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	198.918.316.803	124.811.412.996
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	95.439.408.538	124.811.412.996
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài	103.478.908.265	-
Cộng	198.918.316.803	124.811.412.996

Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 112/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 30/10/2008. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 186.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 08 năm (96 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 17/03/2009). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 11,4%/năm, mức lãi suất vay quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 17,1%/năm. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom với tổng giá trị là 496.320.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 111/2008/HĐTCTS-NHPT ngày 30/10/2008.

Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2010/HĐDH ngày 24/11/2010. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 09 năm (108 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 11/01/2011). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 17%/năm (được áp dụng tới ngày 01/02/2011 và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần), mức lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – CN Phú Tài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định và Công ty đã có biên bản thỏa thuận về mức đảm bảo cho khoản nợ vay này 54% giá trị tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom sẽ thuộc về VDB và 46% cho BIDV.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	102.870.000.000	96.942.412	102.966.942.412
Tăng trong năm	4.000.000.000	272.006.219	4.272.006.219
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	106.870.000.000	368.948.631	107.238.948.631
Số dư tại 01/01/2012	106.870.000.000	368.948.631	107.238.948.631
Tăng trong năm	8.128.500.000	-	8.128.500.000
Giảm trong năm	-	5.376	5.376
Số dư tại 31/12/2012	114.998.500.000	368.943.255	115.367.443.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng Công ty Sông Đà	89.128.500.000	82.000.000.000
Công ty TNHH SXKD Xuất nhập khẩu Bình Định	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty CP Xây lắp Điện Tuy Phước	12.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Anh	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức	5.870.000.000	5.870.000.000
Cộng	114.998.500.000	106.870.000.000

18. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động của Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động kinh doanh thủy điện và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

19. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản).

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với mức lãi suất thấp và ổn định đồng thời ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đó rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính được đánh giá ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Rủi ro tỷ giá của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các khoản nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Không quá 1 năm USD	Trên 1 năm USD	Không quá 1 năm USD	Trên 1 năm USD
Phải trả người bán	288.203,15	-	288.203,15	-
Cộng	288.203,15	-	288.203,15	-

Tổng hợp các tài sản tài chính gốc ngoại tệ hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	31/12/2012		31/12/2012	
	Không quá 1 năm USD	Trên 1 năm USD	Không quá 1 năm USD	Trên 1 năm USD
Tiền và tương đương tiền	243.941,08	-	243.464,28	-
Cộng	243.941,08	-	243.464,28	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu thiết bị vật tư lắp cho dự án từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu từ các nhà cung cấp nước ngoài để phục vụ hoạt động xây dựng cơ bản, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của thiết bị, vật tư mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá cả công ty đã tham khảo, đàm phán với nhiều nhà cung cấp khác nhau nhằm lựa chọn mức giá phù hợp và ổn định nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	77.021.478.873	192.475.084.031	269.496.562.904
Phải trả người bán	39.232.293.314	-	39.232.293.314
Phải trả khác	31.685.942.490	-	31.685.942.490
Cộng	147.939.714.677	192.475.084.031	340.414.798.708

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	47.600.000.000	198.918.316.803	246.518.316.803
Phải trả người bán	23.442.051.356	-	23.442.051.356
Phải trả khác	45.205.369	-	45.205.369
Cộng	71.087.256.725	198.918.316.803	270.005.573.528

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể huy động đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.774.493.698	-	7.774.493.698
Phải thu khác	246.451.036	-	246.451.036
TS tài chính khác (ký quỹ, ký cược)		4.000.000	4.000.000
Cộng	8.020.944.734	4.000.000	8.024.944.734

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.356.767.423	-	6.356.767.423
Phải thu khác	48.209.519	-	48.209.519
TS tài chính khác (ký quỹ, ký cược)	-	4.000.000	4.000.000
Cộng	6.404.976.942	4.000.000	6.408.976.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Tuy Phước	Cổ đông sáng lập
Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức	Cổ đông sáng lập
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Anh	Cổ đông sáng lập
Công ty CP Sông Đà 25	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 12	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Someco Sông Đà	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II	Chung công ty đầu tư

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Tuy Phước	2.771.025.659	4.394.550.056
Công ty CP Sông Đà 25	10.377.053.291	5.297.835.931
Công ty CP Sông Đà 12	4.820.276.042	5.423.216.845
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Anh	-	361.911.376
Công ty CP Someco Sông Đà	771.922.952	4.081.195.361
Vay vốn		
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	5.018.791.067	-
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II	1.002.687.806	-
Lãi vay phải trả		
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	334.586.071	-
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II	38.728.817	-
Lãi vay đã trả		
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	-	-
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II	-	-

YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Yết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Được người bán		
Cổ phần Xây lắp điện Tuy Phước	-	3.472.533
TNHH Xây dựng Thuận Đức	201.125.293	201.125.293
CP Sông Đà 25	-	1.862.760.919
CP Sông Đà 12	-	1.736.000.233
CP Someco Sông Đà	771.922.952	-
Cho người bán		
TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Anh	158.931.397	158.931.397
CP Someco Sông Đà	-	2.074.236.888
Cổ phần Xây lắp điện Tuy Phước	753.071.890	-
CP Sông Đà 25	5.641.946.492	-
CP Sông Đà 12	1.355.792.923	-
Ngắn hạn		
CP Thủy điện Cần Đơn	5.018.791.067	-
CP Thủy điện Ry Ninh II	1.002.687.806	-
Khác (Lãi vay)		
CP Thủy điện Cần Đơn	334.586.071	-
CP Thủy điện Ry Ninh II	38.728.817	-

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát

Nguyễn Thị Kim Ngọc

ngày 06 tháng 3 năm 2013